

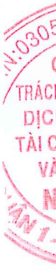


CÔNG TY TNHH MTV PHIM GIẢI PHÓNG

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 25



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Phim Giải Phóng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Khái quát

Công ty TNHH Một thành viên Phim Giải phóng được chuyển đổi từ Hãng Phim Giải phóng theo quyết định số 2272/QĐ-BVHTTDL do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp ngày 30/06/2010.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000322 ngày 23/08/1999, Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 3 số 0300466257 ngày 01/03/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; hoạt động chiếu phim; hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác.

Trụ sở của công ty đặt tại số 212 Lý Chính Thắng, Phường 09, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Theo Quyết định số 233/QĐ-BVHTTDL ngày 27/01/2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước trực thuộc bộ thì ngày 31/12/2013 là thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa công ty. Đến thời điểm này việc tiến hành cổ phần hóa vẫn đang thực hiện. Ngoài ra Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tiến Hưng	Chủ tịch	Từ 27/04/2015
Ông Nguyễn Thái Hòa	Chủ tịch	Đến 26/04/2015

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Phúc Yên	Tổng Giám đốc	Từ 08/04/2015
Ông Nguyễn Thái Hòa	Tổng Giám đốc	Đến 07/04/2015

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đặng Phúc Yên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 06 năm 2015

Số : 267/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Phim Giải Phóng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Phim Giải Phóng, được lập ngày 25/06/2015, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại phần cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ trong báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính năm 2013: Theo nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thuê tiền thuê đất, thuê mặt nước thì Công ty đang trong thời gian thực hiện dự án “Cải tạo nâng cấp phim trường và cơ sở vật chất kỹ thuật Hãng Phim Giải Phóng” nên được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng. Tuy nhiên Công ty đã hạch toán tiền thuê đất theo thông báo thuế từ năm 2006 đến năm 2013 vào chi phí là 3.961.424.000 đồng do Công ty không đảm bảo dự án được đủ điều kiện miễn. Theo chúng tôi số tiền thuê đất Công ty đã hạch toán trên có thể không phải hạch toán tùy thuộc vào việc cơ quan thuế có chấp thuận Công ty được miễn tiền thuê đất khi dự án hoàn thành và được cấp có thẩm quyền phê duyệt

Công việc kiểm toán nhằm đưa ra ý kiến về tình hình tài chính theo các thủ tục kiểm toán Báo cáo tài chính thông thường không nhằm đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành, việc này chỉ thực hiện được khi tiến hành các thủ tục kiểm toán đặc thù áp dụng riêng cho việc quyết toán vốn đầu tư các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành. Vì vậy chúng tôi không đưa ra ý kiến về công trình hoàn thành trị giá 222.781.116.320 đồng đã đưa vào sử dụng hạch toán tăng tài sản cố định.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Phim Giải Phóng tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Phó Giám đốc**



Nguyễn Thị Cúc
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0700-2013-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Chí Thanh
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2819-2014-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 06 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66.842.831.594	37.050.310.267
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.162.154.876	1.051.992.086
1. Tiền	111	V.1	1.162.154.876	1.051.992.086
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.320.751.112	1.468.577.808
1. Phải thu khách hàng	131		2.064.842.021	1.400.577.808
2. Trả trước cho người bán	132		155.000.000	37.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	100.909.091	31.000.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	31.664.395.109	19.504.125.858
1. Hàng tồn kho	141		31.664.395.109	19.504.125.858
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.695.530.497	15.025.614.515
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		186.942.857	141.692.857
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.563.537.744	244.878.801
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	29.945.049.896	14.639.042.857
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		221.608.950.711	217.474.837.285
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		221.608.950.711	217.474.837.285
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	215.008.950.711	1.053.923.435
- Nguyên giá	222		240.152.156.946	15.478.454.026
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.143.206.235)	(14.424.530.591)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	6.600.000.000	216.420.913.850
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		288.451.782.305	254.525.147.552

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		71.959.748.527	54.943.940.155
I. Nợ ngắn hạn	310		71.959.748.527	54.943.940.155
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7	6.780.000.000	9.550.000.000
2. Phải trả người bán	312		1.736.650	7.482.324.439
3. Người mua trả tiền trước	313	V.8	43.338.659.050	24.610.720.512
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	5.618.512.790	5.607.722.953
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.10	1.420.542.600	830.747.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	14.799.575.756	6.861.703.570
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		721.681	721.681
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		216.492.033.778	199.581.207.397
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	216.492.033.778	199.581.207.397
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		157.285.804.674	157.285.804.674
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(12.410.495.146)	(22.221.321.527)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		71.616.724.250	64.516.724.250
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		288.451.782.305	254.525.147.552

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Phạm Thị Hồng

Nguyễn Thị Thu Hằng

Đặng Phúc Yên

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 06 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	12.745.883.977	14.418.590.849
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		12.745.883.977	14.418.590.849
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	17.408.624.193	11.877.430.354
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(4.662.740.216)	2.541.160.495
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	17.987.694	65.589.927
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	815.715.055	1.156.114.488
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>813.360.780</i>	<i>1.153.914.488</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.785.728.107	5.149.202.325
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(18.246.195.684)	(3.698.566.391)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	28.057.022.065	6.580.000
12. Chi phí khác	32		-	1.619.939.031
13. Lợi nhuận khác	40		28.057.022.065	(1.613.359.031)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.810.826.381	(5.311.925.422)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.810.826.381	(5.311.925.422)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Phạm Thị Hồng

Nguyễn Thị Thu Hằng

Đặng Phúc Yên

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 06 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng	01		36.127.701.002	44.255.514.290
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(32.563.803.868)	(39.517.829.820)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.325.946.806)	(5.619.343.260)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(813.360.780)	(1.153.914.488)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21.440.124.971	216.804.569
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.109.952.823)	(239.864.844)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.754.761.696	(2.058.633.553)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.892.586.600)	(24.192.955)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27		17.987.694	6.089.927
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.874.598.906)	(18.103.028)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8.165.833.000	12.035.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10.935.833.000)	(13.990.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.770.000.000)	(1.955.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		110.162.790	(4.032.686.581)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.051.992.086	5.084.678.667
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.162.154.876	1.051.992.086

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hồng

Nguyễn Thị Thu Hằng

Dạng Phúc Yên

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 06 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Phim Giải phóng được chuyển đổi từ Hãng Phim Giải phóng theo quyết định số 2272/QĐ-BVHTTDL do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp ngày 30/06/2010.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000322 ngày 23/08/1999, Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 3 số 0300466257 ngày 01/03/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở của công ty đặt tại số 212 Lý Chính Thắng, Phường 09, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; hoạt động chiếu phim; hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác..

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp giao dịch công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm

2. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh, trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiền hành ghi bổ sung hoặc giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

8. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

9. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

10. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.095.131.654	1.036.669.186
Tiền gửi ngân hàng	67.023.222	15.322.900
Cộng	1.162.154.876	1.051.992.086

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khác	100.909.091	31.000.000
Cộng	100.909.091	31.000.000

3. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.414.395.109	19.504.125.858
Thành phẩm	250.000.000	-
Cộng	31.664.395.109	19.504.125.858

4. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng (*)	29.945.049.896	14.639.042.857
Cộng	29.945.049.896	14.639.042.857

(*) Là các khoản tiền tạm ứng để thực hiện dự án sản xuất phim

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND				
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	63.628.300	13.847.974.326	1.566.851.400	15.478.454.026
Số tăng trong năm	62.954.344.774	161.719.358.146	-	224.673.702.920
- Mua trong năm	-	1.892.586.600	-	1.892.586.600
- Đầu tư XDCB hoàn thành (*)	62.954.344.774	159.826.771.546	-	222.781.116.320
Số giảm trong năm				-
Số dư cuối năm	63.017.973.074	175.567.332.472	1.566.851.400	240.152.156.946
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	15.023.342	12.851.937.849	-	14.424.530.591
Số tăng trong năm	1.200.151.326	9.509.242.318	9.282.000	10.718.675.644
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.215.174.668	22.361.180.167	9.282.000	25.143.206.235
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	48.604.958	996.036.477	1.566.851.400	1.053.923.435
Tại ngày cuối năm	61.802.798.406	153.206.152.305	1.557.569.400	215.008.950.711

(*) Giá trị công trình xây dựng cơ sở vật chất và phim trường đã hoàn thành và đưa vào sử dụng. Công ty đã tạm tăng tài sản cố định với giá trị 222.781.116.320 đồng. Tuy nhiên giá trị này chỉ là tạm tính và có thể thay đổi khi được cấp có thẩm quyền quyết toán phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự án xây dựng cơ sở vật chất và phim trường	-	216.420.913.850
Nhà xưởng, quyền sử dụng đất	6.600.000.000	-
Cộng	6.600.000.000	216.420.913.850

7. Vay ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty CP Tuần Châu Hà Nội	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nguyễn Kim	1.270.000.000	-
Ông Nguyễn Lê Như Sơn	1.010.000.000	-
Bà Trương Hoàng Ngọc Thanh	-	1.200.000.000
Bà Đặng Thị Vạn	500.000.000	500.000.000
Bà Nguyễn Thị Hoa	-	3.850.000.000
Cộng	6.780.000.000	9.550.000.000

8. Người mua trả trước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bộ Tài chính (*)	38.137.170.000	23.298.700.000
Công ty CP Điện ảnh 212	4.042.624.050	377.397.000
Công ty CP Văn Hóa Phương Nam	-	614.623.512
Công ty TNHH SX QC Sóng Vàng	-	200.000.000
Công ty CP Tập đoàn Địa ốc Nova	270.000.000	-
Công ty Âu Lạc	270.000.000	-
Các đối tượng khác	618.865.000	120.000.000
Cộng	43.338.659.050	24.610.720.512

(*) Là khoản tiền ứng trước của Bộ tài chính để thực hiện các dự án sản xuất phim theo quyết định của Cục trưởng Cục điện ảnh

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	511.325.300
Thuế thu nhập cá nhân	912.080.790	1.134.973.653
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	4.706.432.000	3.961.424.000
Cộng	5.618.512.790	5.607.722.953

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí sản xuất phim	1.420.542.600	830.747.000
Cộng	1.420.542.600	830.747.000

11. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	17.323.117	47.495.788
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	291.790.589	218.457.962
Phải trả bảo hành hợp đồng ánh sáng phim trường	1.343.462.050	1.525.065.191
Công ty CP Tuần Châu	1.140.000.000	-
Nhận góp vốn dự án sản xuất phim	12.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Quảng cáo Rừng Xanh góp vốn thực hiện phim Cao hơn Bầu trời	7.000.000.000	5.000.000.000
- Hãng Phim Sài Gòn góp vốn thực hiện phim Đường Xuyên Rừng	5.000.000.000	-
Phải trả khác	7.000.000	70.684.629
Cộng	14.799.575.756	6.861.703.570

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	157.285.804.674	-	(16.909.396.105)
Tăng vốn trong năm trước		64.516.724.250	
Lỗi năm trước			(5.311.925.422)
Số dư đầu năm nay	157.285.804.674	64.516.724.250	(22.221.321.527)
Tăng vốn trong năm (*)		7.100.000.000	
Lợi nhuận năm nay			9.810.826.381
Số dư cuối năm nay	157.285.804.674	71.616.724.250	(12.410.495.146)

Ghi chú: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo khoản 4 điều 1 quyết định số 2272/QĐ-BVHTTDL ngày 30/6/2010 về việc "Phê duyệt Phương án chuyển đổi Hãng Phim Giải Phóng thành Công ty TNHH MTV Phim Giải Phóng" của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch thì vốn điều lệ của Công ty được lấy theo chỉ tiêu vốn chủ sở hữu (mã số 400) trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009 là 157.285.804.674 VND.

(*) Đây là phần phát sinh thực tế chi trả từ nguồn ngân sách nhà nước cấp cho Công ty trong dự án cải tạo, nâng cấp phim trường và cơ sở vật chất kỹ thuật tại 212 Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vốn đầu tư của nhà nước	157.285.804.674	157.285.804.674
Cộng	157.285.804.674	157.285.804.674

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu sản xuất phim chính	281.350.044	856.461.570
Doanh thu sản xuất phim phụ	2.118.095.238	3.611.428.571
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.025.838.694	6.699.542.613
Doanh thu nhận tài trợ	2.320.600.001	3.251.158.095
Cộng	12.745.883.977	14.418.590.849

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn sản xuất phim chính	2.931.255.383	4.786.688.100
Giá vốn sản xuất phim phụ	2.457.397.244	3.811.646.880
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	12.019.971.566	3.279.095.374
Cộng	17.408.624.193	11.877.430.354

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.987.694	6.089.927
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	59.500.000
Cộng	17.987.694	65.589.927

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	811.956.902	1.153.914.488
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.758.153	2.200.000
Cộng	815.715.055	1.156.114.488

5. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thuê đất (*)	28.050.878.190	-
Thu nhập khác	6.143.875	6.580.000
Cộng	28.057.022.065	6.580.000

Đây là khoản thu nhập nhận được từ việc chuyển nhượng quyền thuê đất tại 15 Thi Sách, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển nhượng số 58/HĐNQTD/2014 ngày 13/10/2014 và phụ lục 58A, 58B đi kèm giữa Công ty và Công ty CP Xây dựng Bắc Nam 79. Trong tổng giá trị nhận được có bao gồm tài sản cố định là quyền sử dụng đất, tài sản trên đất tại địa chỉ 11/13 đường Trường học, Dĩ An, Bình Dương trị giá 6,6 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.810.826.381	(5.311.925.422)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.810.826.381)	973.953.467
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	973.953.467
+ <i>Chi phí không được khấu trừ</i>	-	973.953.467
- Các khoản điều chỉnh giảm	9.810.826.381	-
+ <i>Lỗ các năm trước chuyển sang</i>	9.810.826.381	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	-	(4.337.971.955)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	28.769.273	34.847.600
Chi phí nhân công	5.390.706.987	5.382.843.187
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.718.675.644	508.772.653
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.560.640.979	9.202.875.074
Chi phí khác	14.655.828.668	15.284.241.239
Cộng	42.354.621.551	30.413.579.753

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về bộ phận

Doanh thu của Công ty chủ yếu là sản xuất phim, dịch vụ thuê văn phòng tại lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày thông tin về báo cáo kết quả hoạt động, tài sản cố định, công nợ theo bộ phận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e) *Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính*

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

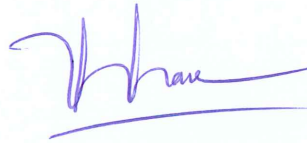
4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hồng

Nguyễn Thị Thu Hằng

Dương Phúc Yên

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 06 năm 2015

